

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2017/DS-PT
Ngày 12-10-2017
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Ngọc Dũng

Các Thẩm phán:

Bà Vũ Thị Thu Hà

Ông Nguyễn Văn Dương

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Hoàng Trần Trọng An, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 10 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2017/TLPT-DS ngày 06 tháng 3 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/DS-ST ngày 11,12 tháng 01 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 819/2017/QĐ-PT ngày 01 tháng 6 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 1655/2017/QĐ-PT ngày 28 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà L, sinh năm 1937; nơi cư trú: Thôn 4, thôn P, xã H, huyện T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh T, sinh năm 1976; nơi cư trú: Thôn 2, Đường 10, Phố Mới, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Bà T, sinh năm 1968; nơi cư trú: Thôn 2, Đường 10, Phố Mới, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng theo giấy ủy quyền ngày 14/9/2017; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà T, sinh năm 1968; nơi cư trú: Thôn 2, Đường 10, Phố Mới, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn anh T.

- *Viện Kiểm sát kháng nghị:* Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các bản tự khai, nguyên đơn bà L trình bày:

Ngày 30/7/2013 âm lịch (tức ngày 04/9/2013 dương lịch) bà L đã cho anh T vay số tiền 150.000.000đ, mục đích vay để xây phòng khám chữa bệnh, lãi suất theo thoả thuận là 2%/tháng nhưng không ghi vào giấy vay tiền, thời hạn vay 12 tháng, kể từ ngày 30/7/2013 (âm lịch) đến ngày 30/7/2014 (âm lịch). Khi vay hai bên có viết giấy vay tiền và anh T có ký vào giấy nhận tiền.

Ngoài lần trên, ngày 30/10/2013 âm lịch (tức ngày 02/12/2013 dương lịch), anh T có nhu cầu vay tiền phường nên bà L có cho anh T vay 100.000.000đ. Anh T đã nhận tiền và ký vào giấy chõng phường, sau đó anh T còn vay tiếp của bà L 10.000.000đ. Sau khi vay, anh T chưa trả cho bà L một khoản nợ gốc, lãi nào và không đóng phường cho bà L. Bà L phải bỏ tiền ra để đóng phường cho anh T. Nay bà L yêu cầu anh T phải trả bà số tiền 260.000.000đ, bao gồm: 150.000.000đ là khoản vay ngày 30/7/2013 (âm lịch); 100.000.000đ bà cho anh T vay tiền phường ngày 30/10/2013 và 10.000.000đ anh T vay vào ngày 30/10/2013 âm lịch. Ngoài ra, bà L yêu cầu anh T phải trả số tiền lãi 2%/ tháng đối với các khoản nợ trên từ khi vay nợ đến nay.

Bị đơn anh T trình bày:

Anh công nhận có vay của bà L số tiền 100.000.000đ và nhận trả thay cho bà T là chị gái 50.000.000đ, cộng thành 150.000.000đ, thời gian vay là 01 năm như bà L trình bày, lãi suất vay là 6%/ tháng. Khi vay hai bên có viết giấy vay tiền nhưng không ghi lãi suất. Tháng 10/2013 anh T đã trả cho bà L 3 tháng tiền lãi bằng 27.000.000đ, khi trả tiền anh T và bà L không viết giấy tờ giao nhận. Trong khoảng thời gian từ tháng 7 đến tháng 10/2014, anh T không nhớ rõ ngày tháng, anh T đã gọi bà L đến nhà và trả cho bà L 100.000.000đ, khi trả tiền chỉ có anh T và bà L ngoài ra không có ai khác chứng kiến, khi trả tiền hai bên không làm giấy tờ để xác nhận. Ngày 30/10/2013 (âm lịch) anh T có ký giấy vay của bà L một bát phường gồm có 15 người chơi với số tiền là 105.000.000đ, trừ đi 1.500.000đ tiền áp cái và 27.000.000đ tiền lãi 3 tháng của khoản vay 150.000.000đ, hàng tháng anh T phải đóng cho bà L 7.500.000đ tiền gốc và 1.500.000đ tiền lãi, tổng là 9.000.000đ/tháng. Anh T đã đóng đủ cho bà L trong 14 tháng bằng 126.000.000đ đến tháng 12 năm 2014 anh T đã hoàn thành phường cho bà L. Việc đưa tiền phường hàng tháng cho bà L chỉ đưa tay cho bà L hoặc lúc thì nhờ mẹ để anh T đưa, lúc thì nhờ chị gái anh T đưa, lúc thì nhờ người khác đưa nhưng anh T không nhớ là nhờ ai và đưa vào tháng nào và không được ghi thành giấy tờ. Nay bà L yêu cầu anh T phải trả 150.000.000đ theo giấy vay tiền ngày 30/7/2013 và 110.000.000đ theo giấy vay tiền phường ngày 30/10/2013 trong đó có 10.000.000đ vay thêm. Tổng cộng bằng 260.000.000đ anh T không đồng ý vì đối với số tiền 150.000.000đ anh T đã trả cho bà L 100.000.000đ nợ gốc và 27.000.000đ nợ lãi.

Đối với số tiền 10.000.000đ theo giấy chồng phường ngày 30/10/2013, anh T không đồng ý trả vì anh T không ký nhận vay khoản tiền này.

Đến nay, anh T chỉ thừa nhận còn nợ bà L 50.000.000đ là tiền anh T nhận trả hộ chị gái là bà T. Anh T nhận trách nhiệm trả bà L 50.000.000đ nợ gốc và nhận trả bà L tiền lãi của số nợ gốc 150.000.000đ T từ tháng 10 năm 2013 đến tháng 10 năm 2014 và tiền lãi của số nợ gốc 50.000.000đ T từ tháng 11 năm 2014 đến nay.

Người có quyền lợi nghĩa liên quan bà T trình bày:

Từ năm 2009, bà T đã tham gia chơi phường chỗ bà L, bà T có vay của bà L nhiều lần thành 30.000.000đ tiền gốc và nợ lãi là 20.000.000đ, tổng số tiền bà T còn nợ bà L 50.000.000đ. Ngày 30/7/2013 (âm lịch), anh T có vay của bà L 100.000.000đ và nhận trả nợ thay bà T 50.000.000đ. Nay bà L kiện anh T phải trả số tiền 150.000.000đ. Bà T xác nhận trong khoản tiền nợ trên có 50.000.000đ là của bà T vay của bà L. Nếu anh T không trả số nợ 50.000.000đ cho bà L thì bà T sẽ nhận trách nhiệm trả số nợ 50.000.000đ cho bà L.

Với nội dung nêu trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/DS-ST ngày 11, 12/01/2017 của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng đã quyết định:

Áp dụng Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471; Điều 474; Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 về lệ phí, án phí Tòa án; xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà L. Buộc anh T phải trả cho bà L 445.600.000đồng; trong đó bao gồm: Nợ gốc là: 250.000.000 đồng, nợ lãi là: 195.600.000 đồng.

Anh T còn phải nộp 21.824.000đ, bà L phải nộp 500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Về lãi chậm trả, bản án tuyên: Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà L có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh T chưa thi hành xong khoản tiền phải thanh toán thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng thời gian và số tiền chưa thi hành án.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23 tháng 01 năm 2017 anh T có đơn kháng cáo nội dung:

- Đối với khoản vay 150.000.000đ, trong đó anh T có sử dụng 100.000.000đ, anh T đề nghị Tòa án xem xét lại vì thực tế anh đã trả 100.000.000đ cho bà L.

Khoản tiền còn lại là 50.000.000đ, anh T nhận trả nợ hộ bà T, anh T đề nghị Tòa án xem xét để bà T thanh toán số tiền trên cho bà L.

- Đối với khoản tiền phường, anh T cho rằng anh đã đóng đủ gốc và lãi cho bà L bằng số tiền 126.000.000đ. Tòa án cấp sơ thẩm xác định anh T chưa đóng phường tháng nào vì không có ký vào sổ bà L cũng như không có chữ ký của bà L nhận tiền là không đúng, đề nghị cơ quan có thẩm quyền yêu cầu bà L phải xuất trình đủ tất cả chữ ký của 14 người bạn phường.

Ngày 10/02/2017, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng có Kháng nghị phúc thẩm số 02/2017/KNPT-DS kháng nghị đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/DS-ST ngày 11, 12/01/2017 của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng với nội dung đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng: T lại tiền lãi vay theo quy định tại khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005, theo đó xác định lại án phí dân sự sơ thẩm và xác định lại mức lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn anh T vắng mặt, bà T là người đại diện theo ủy quyền của anh T trình bày: Anh T giữ nguyên nội dung đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm và nội dung kháng cáo, đề nghị xem xét lại bản án sơ thẩm theo yêu cầu kháng cáo của anh T. Ngoài ra, người đại diện theo ủy quyền của anh T trình bày thêm, đối với số tiền vay 150.000.000đ và tiền phường 100.000.000đ, anh T vay của bà L với tư cách cá nhân và sử dụng việc riêng, không liên quan đến chị Dương Thị Thùy Linh là vợ cũ của anh T.

- Nguyên đơn bà L trình bày: Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không chấp nhận kháng cáo của anh T. Bà trình bày tại giấy chồng phường ghi mỗi suất phường đóng 500.000đ/tháng do bà ghi nhầm, thực tế mỗi người đóng 7.000.000đ/tháng, hưởng 9.000.000đ. Anh T bốc đầu tiên 100.000.000đ, cụ thể $7.000.000đ \times 14 \text{ người} = 98.000.000đ$, anh T biếu bà 2.000.000đ, tổng bằng 100.000.000đ. Sau khi bốc phường đóng 9.000.000 đồng/tháng $\times 14 \text{ tháng} = 126.000.000đ$ nhưng chưa đóng tháng nào.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà T trình bày:* Bà có nợ bà L 50.000.000 đồng. Bà T xác nhận trong khoản vay 150.000.000đ giữa anh T và bà L có số tiền 50.000.000 đồng là của bà T vay của bà L. Bà đề nghị Tòa án xem xét để bà có trách nhiệm trả số nợ 50.000.000 đồng cho bà L.

- Về kháng nghị của Viện Kiểm sát: Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng giữ nguyên nội dung kháng nghị.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung giải quyết vụ án: Kháng cáo của bị đơn anh T là không có căn cứ. Không đủ cơ sở xác định giữa các đương sự có việc chơi phường, mà chỉ là vay tiền trả dần gốc và lãi theo tháng. Bản án sơ thẩm T lãi suất và tuyên lãi suất phát sinh do chậm thực hiện trả tiền không đúng nên dẫn đến T sai tiền lãi vay và án phí sơ thẩm. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát, sửa bản án sơ thẩm về phần T tiền lãi vay, án phí dân sự sơ thẩm, mức lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại khoản 2 Điều 476 BLDS năm 2005; khoản 2 Điều 357 BLDS năm 2015. Nguyên đơn là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn án phí, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi; điểm d khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của UBTVQH miễn án phí cho nguyên đơn.

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, cũng như lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Viện Kiểm sát tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T theo quy định tại khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Xét nội dung kháng cáo:

- *Đối với khoản vay 100.000.000 đồng:*

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Ngày 30/7/2013 âm lịch (tức ngày 04/9/2013 dương lịch) anh T có vay của bà L số tiền 150.000.000đ, khi vay hai bên có viết giấy cho vay tiền. Tại giấy cho vay tiền ghi “Anh T vay số tiền là 150.000.000 đồng”, có chữ ký của anh T và bà L.

Xét thấy, khi vay giữa anh T và bà L có viết giấy vay tiền, bà L là người cầm giấy vay tiền. Anh T trình bày khoảng thời gian từ tháng 7 đến tháng 10/2014 anh trả cho bà L 100.000.000đ và 27.000.000đ tiền lãi nhưng không có tài liệu chứng minh, cũng không có ai chứng kiến. Do vậy, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của anh T về việc anh đã trả cho bà L 100.000.000đ tiền gốc và 27.000.000đ tiền lãi.

- *Về khoản vay 50.000.000đ:*

Trong số tiền 150.000.000đ anh T vay bà L ngày 30/7/2013 âm lịch, cả bà L, anh T và bà T đều xác nhận trong đó có 50.000.000đ là khoản nợ cũ của bà T đã vay của bà L từ thời gian trước, anh T nhận nợ hộ bà T 50.000.000đ và cùng ghi vào giấy nhận tiền là 150.000.000đ, lãi theo thỏa thuận. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, anh T và bà T thống nhất để anh T trả nợ bà L khoản tiền 50.000.000đ là tiền bà T nợ bà L. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xử buộc anh T phải trả cho bà L cả khoản tiền 50.000.000đ này là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn cũng không nhất trí để bà T trả nợ. Như vậy, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của anh T về việc đề nghị để bà T trả nợ bà L khoản nợ trên.

- *Đối với khoản tiền phường 100.000.000đ:*

Ngày 30/10/2013 âm lịch (tức ngày 02/12/2013 dương lịch) hai bên có viết giấy chồng phường, nội dung bà L chồng tiền phường cho anh T 100.000.000đ. Anh T trình bày đã trả cho bà L mỗi tháng 9.000.000đ (bao gồm 7.500.000đ tiền gốc và 1.500.000đ tiền lãi) trong 14 tháng bằng 126.000.000đ. Anh T trình bày khi đưa tiền, anh T đưa trực tiếp hoặc nhờ người khác đưa cho bà L, nhưng anh không nhớ đã nhờ ai đưa cho bà L, đưa vào thời điểm nào, anh cũng không xuất trình được tài liệu chứng cứ gì chứng minh đã trả 126.000.000đ cho bà L. Như vậy, không đủ cơ sở xác định anh T đã trả cho bà L 126.000.000đ.

Xét việc chơi phường: Giấy chồng phường giữa bà L và anh T ghi ngày 30/10/2013 (âm lịch) thể hiện bát phường có 15 người tham gia đóng 500.000đ/tháng cho thấy: Người bốc phường đầu tiên không được hưởng lãi, trừ chân phường của mình thì người bốc đầu tiên chỉ được nhận $500.000đ \times 14 \text{ người} = 7.000.000đ$. Như vậy, bát phường là 7.500.000đ nhưng bà L chồng phường cho anh T 100.000.000đ, điều này là bất hợp lý, vì số tiền 100.000.000đ tương ứng với số tiền bốc phường của tất cả những người chơi phường chứ không phải là của một suất phường.

Theo anh T trình bày, bát phường có 15 người tham gia đóng 7.500.000đ gốc và 1.500.000đ lãi/tháng cho thấy: Bát phường sẽ là $15 \text{ người} \times 9.000.000đ = 135.000.000đ$. Người bốc phường đầu tiên không được hưởng lãi, trừ chân phường 9.000.000đ, tiền áp cái 1.500.000đ thì người bốc đầu tiên thực lĩnh là 103.500.000đ.

Theo sổ phường của bà L thể hiện, bát phường có 15 người tham gia đóng 7.000.000đ và hưởng 9.000.000đ/tháng cho thấy: Bát phường sẽ là $15 \text{ người} \times 9.000.000đ = 135.000.000đ$. Người bốc phường đầu tiên không được hưởng lãi, trừ chân phường 9.000.000đ, tiền áp cái 2.000.000đ thì người bốc đầu tiên thực lĩnh là 96.000.000đ.

Như vậy, tại giấy chồng phường, sổ phường và lời trình bày của các đương sự có sự mâu thuẫn về số tiền đóng phường, lãi phường, tiền áp cái và số tiền mà người tham gia phường được lĩnh trong mỗi bát phường. Tại đơn khởi kiện và các bản tự khai của bà L gửi Tòa án bà L đều xác nhận số tiền trên bà cho anh T vay đều là số tiền mà bà L

dành dụm được để lo tuổi già, bà chỉ yêu cầu anh T trả bà số tiền gốc và lãi 2%/tháng. Căn cứ vào các chứng cứ nêu trên đủ cơ sở xác định giữa bà L và anh T không phải là chơi phường, thực chất khoản tiền 100.000.000đ là khoản tiền bà L cho anh T vay trả dần gốc và lãi theo tháng, các bên không thỏa thuận cụ thể về lãi suất.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà L, buộc anh T phải trả khoản nợ gốc là 250.000.000 đồng, bao gồm: 150.000.000 đồng vay theo giấy ghi ngày 30/7/2013 (âm lịch) và 100.000.000đ theo giấy ghi ngày 30/10/2013 (âm lịch) là có căn cứ. Do vậy, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của anh T.

[3]. Xét nội dung kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng:

**Về lãi suất:*

Bà L trình bày lãi suất của các khoản vay này là 2%/tháng. Anh T trình bày lãi suất là 6%/tháng. Tại Giấy cho vay tiền ngày 30/7/2013 có nội dung “Lãi theo thoả thuận hàng tháng”. Giấy chồng phường ghi ngày 30/10/2013 không thể hiện thoả thuận về lãi suất nhưng bản chất là khoản vay trả dần gốc và lãi hàng tháng. Như vậy, việc vay tiền giữa bà L và anh T có thoả luận về lãi suất, nhưng không thống nhất được về lãi suất nên cần áp dụng khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 để T lãi như kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng là có cơ sở.

Khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005 quy định: Trong trường hợp các bên có thoả thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ.

Tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì mức lãi suất cơ bản được xác định là 9,0%/năm và kể từ ngày 01/01/2017, theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì mức lãi suất được T là 10%/năm.

Cụ thể lãi suất các khoản vay trên được T lại như sau:

- Về khoản vay 150.000.000đ ngày 30/7/2013 âm lịch quy đổi ra dương lịch là ngày 04/9/2013, đến ngày xét xử sơ thẩm 12/01/2017 là 03 năm 04 tháng 08 ngày (trong đó 12 ngày T lãi theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015), tính ra tiền lãi là 45.329.000đ ($150.000.000đ \times 3 \text{ năm} \times 9\%/năm + 150.000.000đ \times 3 \text{ tháng} \times 0.75\%/tháng + 150.000.000đ \times 26 \text{ ngày} \times 0.0247\% + 150.000.000đ \times 12 \text{ ngày} \times 0.0274\%$).

- Về khoản vay 100.000.000đ ngày 30/10/2013 âm lịch quy đổi ra dương lịch là ngày 02/12/2013, đến ngày xét xử sơ thẩm 12/01/2017 là 03 năm 01 tháng 10 ngày (trong đó 12 ngày T lãi theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015), tính ra tiền lãi là 28.019.000đ ($100.000.000đ \times 3 \text{ năm} \times 9\%/năm + 100.000.000đ \times 28 \text{ ngày} \times 0.0247\%/ngày + 100.000.000đ \times 12 \text{ ngày} \times 0.0274\%/ngày$).

Tổng số tiền lãi anh T phải trả bà L là 73.348.000đ. Như vậy, anh T phải trả bà L tổng cộng là 323.348.000đ, bao gồm tiền nợ gốc 250.000.000đ và nợ lãi 73.348.000đ, chênh lệch giảm tiền lãi so với bản án sơ thẩm đã tuyên xử là 122.252.000đ.

** Về lãi suất phát sinh do chậm trả tiền:*

Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017, thay thế Bộ luật Dân sự năm 2005 nên về lãi suất phát sinh do chậm trả tiền phải áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 để xác định trách nhiệm nghĩa vụ trả lãi đối với số tiền chậm trả, với mức lãi suất bằng 10%/năm. Bản án sơ thẩm xét xử ngày 12/01/2017 nhưng tuyên lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 305 Bộ luật Dân sự năm 2005 là không đúng quy định. Do vậy, cần chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng sửa lại phần quyết định về tuyên lãi suất phát sinh do chậm trả tiền.

[4]. Về án phí sơ thẩm và phúc thẩm:

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là $139.718.000đ \times 5\% = 6.985.000đ$ [phần không được chấp nhận bao gồm: 122.252.000đ là khoản chênh lệch giảm tiền lãi của khoản nợ gốc 250.000.000 đồng + 17.460.000 đồng (gồm gốc 10.000.000đ và lãi 2% từ ngày 02/12/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm là 03 năm 01 tháng 10 ngày)]. Bà L hiện 80 tuổi, có đơn xin miễn án phí, theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi; Điều 12, Điều 48 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì bà L được miễn nộp tiền án phí.

Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho bà L là $323.348.000đ \times 5\% = 16.167.000đ$.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án bị sửa nên anh T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 471; Điều 474; Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357; Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 147; Điều 148; khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh T. Chấp nhận Kháng nghị phúc thẩm số 02/KNPT-DS ngày 10/2/2017 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà L, buộc anh T phải trả cho bà L số tiền 323.348.000đ, bao gồm: nợ gốc 250.000.000đ, nợ lãi 73.348.000đ.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà L được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà L số tiền 3.500.000đ đã tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai số 0000063 ngày 27/5/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

Anh T phải chịu 16.167.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được trừ số tiền 300.000đ đã tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0000673 ngày 13/02/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Anh T còn phải nộp 15.867.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Anh T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên;
- Dương sự (để thi hành);
- Lưu: HCTP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lương Ngọc Dũng

